Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 422 -26/CV-TCO	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026.*

CÔNG BỐ THIÔNG TIN DỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất Quí III năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng

- Mã chứng khoán: TOS
- Địa chỉ: Số 52 – 54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: (+84) 28 7300 6826 Fax: (+84) 28 3535 5423
- Email: info@tco.com.vn Website: https://tancangoffshore.com/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất Quí III năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
Ký ngày: 29/10/2026 09:53:57

Có [X] Không [ ]

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có [X] Không [ ]

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có [ ] Không [X]

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có [ ] Không [ ]

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/10/2026 tại đường dẫn: https://tancangoffshore.com/invester_cat/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp nhất Quí III năm 2026.

- VBGT số 423/2026/TOS-GT ngày 28/10/2026.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0311638652 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG ★ P.BÌNH TRƯNG - TP.HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phùng Hưng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 tháng 01 năm 2026
đến NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 – 52

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311638652, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 12 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh và Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 15 ngày 13 tháng 8 năm 2026 về việc tăng vốn điều lệ.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 52-54 đường Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028 7300 6826
- Fax : 028 3535 5423

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Cung cấp tàu dịch vụ dầu khí đa năng, tàu trực và tàu bảo vệ; Dịch vụ lai dắt, cứu hộ và cứu bạn; Dịch vụ Khảo sát ngầm; Dịch vụ Vận chuyển và Lắp đặt (T&I); Dịch vụ quản lý và khai thác cảng; Dịch vụ cung ứng.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Lê Đăng Phúc	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên	
Ông Trần Quang Thảo	Ủy viên	

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Trương Bá Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2026
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2026
Ông Phạm Đức Duy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2026
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên	
Ông Vũ Nhật Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2026
Ông Phạm Huy Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2026

Ban Điều hành

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Quang Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026
Ông Vũ Quang Tiến	Kế toán trưởng	

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Phùng Hưng – Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 07 năm 2025).

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công bố của người đại diện theo pháp luật

Theo ý kiến của người đại diện theo pháp luật, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người đại diện theo pháp luật

M.S.D.N: 0311638052 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
P.BÌNH TRƯNG - TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Phùng Hưng
Ngày 28 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**5.704.353.721.035**	**4.109.514.587.825**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**1.068.306.588.305**	**893.859.572.885**
1.	Tiền và tiền gửi ngân hàng	111		359.781.397.243	379.844.392.730
2.	Các khoản tương đương tiền	112		708.525.191.062	514.015.180.155
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**456.497.536.188**	**450.470.618.091**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	456.497.536.188	450.470.618.091
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2.387.642.353.355**	**1.364.128.561.366**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.665.270.022.643	767.286.869.116
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	581.065.320.303	248.653.046.577
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	145.008.101.447	351.909.274.761
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(3.738.304.337)	(3.738.304.337)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		37.213.299	17.675.249
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.524.947.393.608**	**1.000.696.978.991**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	1.524.947.393.608	1.000.696.978.991
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**266.959.849.579**	**400.358.856.492**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	84.072.297.224	38.786.776.940
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.16	137.569.151.333	170.504.002.137
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		665.851.629	29.985.906
4.	Tài sản ngắn hạn khác	165		44.652.549.393	191.038.091.509
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**4.734.033.464.306**	**4.037.009.721.457**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**14.921.202.800**	**7.642.858.000**
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		555.000.000	-
2.	Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	14.366.202.800	7.642.858.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.932.526.119.800**	**2.202.118.360.124**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.667.081.070.950	1.981.759.681.793
	- Nguyên giá	222		*5.431.276.926.859*	*4.417.545.727.682*
	- Khấu hao lũy kế	223		*(2.764.195.855.909)*	*(2.435.786.045.889)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	4.423.840.999	1.855.600.145
	- Nguyên giá	225		*5.979.797.080*	*2.848.326.044*
	- Khấu hao lũy kế	226		*(1.555.956.081)*	*(992.725.899)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	261.021.207.851	218.503.078.186
	- Nguyên giá	228		*262.736.122.986*	*219.919.279.186*
	- Khấu hao lũy kế	229		*(1.714.915.135)*	*(1.416.201.000)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**716.512.835.212**	**572.690.195.440**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	716.512.835.212	572.690.195.440
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	V.2	**428.135.117.171**	**669.134.098.597**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	262		426.256.711.760	456.880.186.334
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.878.405.411	44.878.405.411
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	167.375.506.852
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**641.938.189.323**	**585.424.209.296**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	516.851.093.154	543.228.434.656
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		17.006.874.996	29.811.698.738
3.	Lợi thế thương mại	279		108.080.221.173	12.384.075.902
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**10.438.387.185.341**	**8.146.524.309.282**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**7.186.022.001.947**	**5.498.284.023.557**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**4.298.522.815.730**	**3.284.182.765.745**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.238.085.177.387	723.007.860.577
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14a	1.114.541.086.023	715.901.135.452
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	6.402.240.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	314	V.15	167.624.851.043	260.681.052.520
5.	Phải trả người lao động	315		47.177.870.723	84.285.014.876
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	133.707.557.309	76.593.311.900
7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.17a	75.119.498.900	128.641.138.905
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	49.187.851.807	92.658.783.763
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19a	1.358.619.417.349	1.084.648.315.791
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	114.459.505.189	111.363.911.961
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.887.499.186.217**	**2.214.101.257.812**
1.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14b	591.948.853.808	720.656.147.882
2.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.17b	1.787.878.788	44.608.687.880
3.	Phải trả dài hạn khác	338		17.600.313.681	14.713.891.681
4.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19b	2.272.331.068.409	1.432.529.604.752
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		3.831.071.531	1.592.925.617
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**V. 21**	**3.252.365.183.394**	**2.648.240.285.725**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		749.996.910.000	449.996.810.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*749.996.910.000*	*449.996.810.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		819.558.021.889	318.600.088.525
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		27.522.514.725	27.412.296.553
4.	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	420		1.015.546.068.112	1.277.942.823.404
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*342.765.876.295*	*466.365.215.488*
	- LNST chưa phân phối của kỳ này	*420b*		*672.780.191.817*	*811.577.607.916*
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		639.741.668.668	574.288.267.243
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**10.438.387.185.341**	**8.146.524.309.282**

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Nguyễn Phùng Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	2.298.870.272.073	1.357.799.574.111	5.036.756.551.321	3.553.061.246.992
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		43.637.916	22.451.481	63.823.385	30.989.629
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		2.298.826.634.157	1.357.777.122.630	5.036.692.727.936	3.553.030.257.363
4.	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	11	VI.2	1.858.923.044.383	882.557.468.241	3.847.635.591.949	2.510.896.886.888
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		439.903.589.774	475.219.654.389	1.189.057.135.987	1.042.133.370.475
6.	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	21		-	-	-	-
7.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	22	VI.3	15.045.300.060	5.405.345.930	48.634.833.198	23.545.894.094
8.	**Chi phí tài chính**	23	VI.4	56.621.113.351	42.643.919.746	156.809.014.957	112.724.034.117
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*48.739.984.820*	*35.758.044.426*	137.174.886.956	92.753.683.027
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	4.564.330.155	6.602.105.347	13.971.246.818	16.218.282.834
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	54.296.612.728	41.551.137.362	171.664.453.302	127.630.879.494
11.	**Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết**	27		8.394.734.778	5.658.818.356	22.471.017.254	22.412.495.868
12.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		347.861.568.378	395.486.656.220	917.718.271.362	831.518.563.992
13.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	14.560.302	3.335.055.684	6.866.237.074	105.013.918.142
14.	**Chi phí khác**	32		4.030.679.295	783.223.754	7.244.201.913	934.162.265
15.	**(Lỗ)/lợi nhuận khác**	40		(4.016.118.993)	2.551.831.930	(377.964.839)	104.079.755.877
16.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		343.845.449.385	398.038.488.150	917.340.306.523	935.598.319.869
17.	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51		70.459.427.168	68.267.757.939	158.169.066.248	206.397.133.378
18.	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	52		1.815.732.762	4.735.621.259	14.969.147.422	(33.311.566.730)
19.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	60		271.570.289.455	325.035.108.952	744.202.092.853	762.512.753.221
20.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		253.252.420.030	308.016.900.280	672.780.191.817	711.327.620.183
21.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		18.317.869.425	17.018.208.672	71.421.901.036	51.185.133.038
22.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.8	4.337	5.685	12.745	19.608

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Nguyễn Phùng Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
	Lợi nhuận trước thuế	**01**	**917.340.306.523**	**935.598.319.869**
	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	343.016.624.125	239.924.379.580
	- Thay đổi các khoản dự phòng	03	-	(26.789.921.346)
	- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(1.317.769.715)	1.455.313.943
	- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(48.435.543.942)	(119.802.882.241)
	- Chi phí lãi vay	06	137.174.886.956	90.485.828.575
	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.347.778.503.947**	**1.120.871.038.380**
	- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(205.407.775.024)	(305.928.682.897)
	- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(524.250.414.617)	(452.923.463.672)
	- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	471.372.989.171	1.347.155.786.174
	- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(18.908.178.782)	(390.367.867.887)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(156.517.727.126)	(95.032.551.155)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(259.347.277.550)	(93.573.166.902)
	- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	46.826.620.080
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.595.639.736)	(169.657.845.505)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**635.124.480.283**	**1.007.369.866.616**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.294.210.318.867)	(947.137.620.197)
	- Tiền thu do thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22	10.000.000.000	396.542.292.000
	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(335.057.133.950)	(405.200.000.000)
	- Tiền thu hồi cho vay	24	504.196.292.900	27.735.133.950
	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(166.532.958.577)	-
	- Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.000.000.000	-
	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(11.430.589.606)	13.079.257.312
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.291.034.708.100)**	**(914.980.936.935)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
	- Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	30.000.000.000	-
	- Tiền thu từ đi vay	33	2.903.696.029.637	2.638.824.496.806
	- Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.972.126.557.877)	(1.631.355.080.232)
	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(507.184.107)	(253.106.479)
	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(134.391.474.125)	(16.953.360.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**826.670.813.528**	**990.262.950.095**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**170.760.585.711**	**1.082.651.879.776**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**893.859.572.885**	**592.765.906.403**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.686.429.709	2.879.463.069
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**1.068.306.588.305**	**1.678.297.249.248**

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Nguyễn Phùng Hưng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 09 công ty con (07 Công ty con trực tiếp, 02 Công ty con gián tiếp) chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tập đoàn cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty liên kết

Ngày 14 tháng 4 năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐQT về việc thông qua phương án nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Tân Cảng – Gantry ("Gantry") để tăng tỷ lệ sở hữu tại Gantry. Theo đó, Công ty nhận chuyển nhượng thêm 2.250.000 cổ phần từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng, giá mua 30.665.525.879 VND (13.629 VND/cổ phần).

Sau giao dịch này, Tập đoàn sở hữu 4.275.000 cổ phần, mệnh giá 42.750.000.000 VND, chiếm 95% vốn điều lệ của Gantry. Gantry từ Công ty liên kết trở thành công ty con của Tập đoàn.

Chi tiết về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả của công ty con tại thời điểm hợp nhất kinh doanh như sau:

Tài sản	***244.752.087.937***
Tiền	4.610.972.713
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	14.941.142.745
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	38.117.986.887
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.208.770.896
Phải thu ngắn hạn khác	2.624.666.009
Hàng tồn kho	136.510.320.039
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	354.470.113
Thuế GTGT được khấu trừ	8.384.937.655

Nguyên giá TSCĐ hữu hình	36.392.121.670
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	(7.970.901.610)
Nguyên giá TSCĐ vô hình	483.367.200
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình	(198.717.627)
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	292.951.247
Nợ phải trả	***183.473.881.568***
Phải trả người bán ngắn hạn	46.641.143.508
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30.933.000.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	3.375.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	437.245.542
Phải trả người lao động	617.993.199
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.150.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	3.874.588.939
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	68.840.139.670
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.271.437.374
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26.333.333.336
Giá trị hợp lý của tài sản thuần	***61.278.206.369***
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (5%)	***3.063.910.319***
Giá trị hợp lý của tài sản thuần thuộc về Tập đoàn (95%) (a)	***58.214.296.050***
Giá phí hợp nhất kinh doanh (b) [(i)]	***59.556.911.090***
Lợi thế thương mại [(b) – (a)]	**1.342.615.040**

(i) Giá phí hợp nhất kinh doanh qua 2 giai đoạn, được xác định như sau:

Giá phí khoản đầu tư vào công ty liên kết (45%), đã được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày nắm quyền kiểm soát (*)	28.891.385.211
Giá phí khoản đầu tư bổ sung để tăng tỷ lệ sở hữu từ 45% lên 95%	30.665.525.879
Cộng	**59.556.911.090**

(*) Xem thuyết minh V.2b

Tiền chi thuần để mua công ty con:

Trả bằng tiền	30.665.525.879
Tiền và các khoản tương đương tiền của công ty con tại ngày mua	(4.610.972.713)
Tiền chi thuần	**26.054.553.166**

Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con

Trong kỳ, Công ty và các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện ("TCLH") tiếp tục góp thêm vốn điều lệ với số tiền là 80 tỷ VND. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, vốn điều lệ của TCLH là 300 tỷ VND, tương ứng 30 triệu cổ phần (Số đầu năm: 220 tỷ VND, tương ứng 22 triệu cổ phần), trong đó Công ty sở hữu 21 triệu cổ phần tương ứng tỷ lệ 70% vốn điều lệ của TCLH (Số đầu năm: 72,73%).

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các công ty con trực tiếp						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch biển Tân Cảng ("Tcots")	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống; cho thuê máy móc thiết bị	51,00 %	51,00 %	51,00 %	51,00 %
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang ("TCKG")	39 Trần Hưng Đạo, Khu phố Kiên Tân, Xã Kiên Lương, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	66,67 %	66,67 %	66,67 %	66,67 %
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc ("TCM")	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	54,00 %	54,00 %	54,00 %	54,00 %
Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng ("TCDG")	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	51,00 %	51,00 %	51,00 %	51,00 %
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng (trước là Công ty Cổ phần Đầu tư YICO Việt Nam) ("TCI")	NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhome Star City, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	51,00 %	51,00 %	51,00 %	51,00 %
Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện ("TCLH")	Tòa nhà Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn, 808 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá	70,00 %	72,73 %	70,00 %	72,73 %
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry	Tầng 3, số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng,	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải	95,00 %	45,00 %	95,00 %	45,00 %

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	khác chưa được phân vào đâu				
Các công ty con gián tiếp						
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái (*) ("Tcots Cát Lái")	Số 25 Đường 4B Tổ 7 Khu phố 2, Phường Long Trường, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động bán hàng siêu thị, cung cấp dịch vụ ăn uống	26,01 %	28,42 %	51,00 %	51,00 %
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hồng Sơn Tân Cảng (**)	Số 132-134-136 Ngô Tất Tố, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	35,7 %	0%	51,00 %	0%
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng biển Tân Cảng (***) ("TCOEC)	96/7 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi	38,25 %	38,25%	51,00 %	51,00 %

(*) Công ty con của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng.
(**) Công ty con của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng.
(***)Công ty con của Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng.

Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang, Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Tân Cảng và Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh chính thức. Các Công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước

5c. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Thôn Kiều Lương, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa	31%	31%	31%	31%
Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	50%	50%	50%	50%
Công ty Cổ phần Hỗ trợ hàng hải và Dịch	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường	Vận tải hành khách ven biển	36%	36%	36%	36%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
vụ ngoài khơi Tân Cảng	Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	và viễn dương				
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	722 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	43.78 5%	43.78 5%	43.785 %	43.78 5%

6. Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn có 1.660 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 1.683 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

Trong kỳ, Tập đoàn lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202") về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 và Thông tư 43 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn.

8. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM (Hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết) thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán "TOS" theo Quyết định số 406/QD-SGDHN ngày 03 tháng 08 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 08 tháng 9 năm 2021. Số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 74.999.691 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202") và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính ("Thông tư 43"), cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Tập đoàn thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Tập đoàn áp dụng phương pháp phi hồi tố.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất được ban hành theo Thông tư 202 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 43, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Việc trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thực hiện khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có khả năng không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không, trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Riêng trường hợp Tập đoàn vay vốn để đầu tư vào vào công cụ vốn của đơn vị khác thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tập đoàn tại đơn vị tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của đơn vị được đầu tư tại cùng thời điểm.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Tập đoàn thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 36 tháng).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định
Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm
Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu định kỳ
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container
Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí bảo lãnh ngân hàng
Chi phí bảo lãnh được phân bổ vào chi phí theo thời hạn của thư bảo lãnh.

Chi phí thuê đất
Chi phí thuê đất được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê đất

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê. Trường hợp không xác định được lãi suất ngầm định, lãi suất sử dụng là lãi suất ghi trong hợp đồng hoặc lãi suất biên đi vay của Tập đoàn tại thời điểm khởi đầu hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê, tài sản cố định được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định thuê tài chính của Tập đoàn là phương tiện vận tải, có thời gian khấu hao từ 5 - 6 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

13. Kế toán giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định

Đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định, chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản cố định được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Trường hợp bán và thuê lại tài sản cố định theo hình thức thuê hoạt động:

- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản cố định: Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị hợp lý của tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê tài sản.

- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý của tài sản cố định: Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị hợp lý của tài sản cố định được ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện và kết chuyển giảm chi phí thuê theo thời gian thuê tài sản.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 120 tháng. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Việc xác định phương pháp kế toán áp dụng căn cứ vào bản chất thực tế của từng hợp đồng, đặc biệt là sự tồn tại hay không của quyền đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được xác định khi các quyết định liên quan đến các hoạt động chủ yếu của BCC đòi hỏi phải có sự đồng

thuận của tất cả các bên có quyền kiểm soát chung, không phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn hay hình thức pháp lý của hợp đồng.

Trong mọi trường hợp, khi Tập đoàn là bên nhận tiền hoặc tài sản của các bên khác đóng góp cho BCC, khoản nhận này được ghi nhận là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Các BCC của Tập đoàn bao gồm BCC không có quyền đồng kiểm soát. Tập đoàn thực hiện hạch toán theo bản chất kinh tế của từng hợp đồng. Cụ thể:

- Trường hợp Tập đoàn là bên góp vốn tham gia BCC và và các bên chỉ được phân chia lợi nhuận nếu BCC có lãi và phải gánh chịu nếu BCC bị lỗ thì khoản góp vốn này được ghi nhận là khoản đầu tư tài chính và được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo kỳ hạn còn lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Lợi nhuận được chia từ BCC được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi Tập đoàn có quyền nhận. Dự phòng tổn thất (nếu có) được trích lập theo quy định về dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (xem Thuyết minh số IV.3).

- Trường hợp Tập đoàn là bên nhận góp vốn từ các bên tham gia BCC và trả lãi cố định cho các bên đối tác tham gia BCC mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh thì bản chất hợp đồng BCC là vay vốn. Tập đoàn là bên thực hiện kế toán và quyết toán thuế cho BCC thì giao dịch được hạch toán như đi vay vốn; nếu Tập đoàn không phải là bên thực hiện kế toán và quyết toán thuế cho BCC thì giao dịch được hạch toán như cho vay vốn.

16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm các khoản tiền nhận trước của người mua mà Tập đoàn chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; các khoản doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành từ nguồn bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

20. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như: lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

21. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng
Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng bao gồm giá trị ban đầu được thỏa thuận trong hợp đồng và các khoản điều chỉnh phát sinh trong quá trình thực hiện được hai bên thống nhất, bao gồm các khoản thay đổi phạm vi công việc, yêu cầu bổ sung, tiền thưởng hoàn thành sớm tiến độ hoặc các khoản bồi thường bù đắp chi phí phát sinh ngoài giá hợp đồng - với điều kiện các khoản này có thể xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng được phê duyệt.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:
- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Khi dự báo tổng chi phí hợp đồng vượt quá tổng doanh thu hợp đồng, khoản lỗ dự kiến được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ phát hiện.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào đơn vị đã đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thời điểm ghi nhận là ngày đăng ký cuối cùng. Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị khác, thời điểm ghi nhận được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

23. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

24. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Tập đoàn ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Tập đoàn xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Tập đoàn xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm:

- Các cổ đông là tổ chức có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn và các công ty con, công ty liên kết của các cổ đông này;
- Các công ty liên kết của Tập đoàn;

- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các thành viên quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Tập đoàn, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

27. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận; hoặc

- kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn); hoặc
- tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
Tiền mặt	15.124.150.802	4.521.214.550
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	344.657.246.441	375.323.178.180
Các khoản tương đương tiền	708.525.191.062	514.015.180.155
Cộng	**1.068.306.588.305**	**893.859.572.885**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
Tiền gửi có kỳ hạn	451.719.209.764	444.835.215.635
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	4.614.460.374	5.392.536.406
Cho vay cá nhân	163.866.050	242.866.050
Cộng	**456.497.536.188**	**450.470.618.091**

Dài hạn

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
Tiền gửi có kỳ hạn		156.450.000.000
Cho Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry vay	-	9.000.000.000
Lãi dự thu từ cho vay	-	1.925.506.852
Cộng	**-**	**167.375.506.852**

2.b Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn là đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

	Tại ngày 30.9.2026			Tại ngày 01.01.2026		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá trị	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	218.925.000.000	26.201.286.480	245.126.286.480	218.925.000.000	19.018.571.256	237.943.571.256
CTCP Tân Cảng Quế Võ	121.249.370.000	9.430.639.870	130.680.009.870	121.249.370.000	11.488.351.617	132.737.721.617
CTCP Tân Cảng Gantry			-	22.275.000.000	7.909.384.918	30.184.384.918
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000	11.386.521.409	29.154.021.409	17.767.500.000	17.150.986.500	34.918.486.500
CTCP Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng	18.000.000.000	3.296.394.001	21.296.394.001	18.000.000.000	3.096.022.043	21.096.022.043
Cộng	**375.941.870.000**	**50.314.841.760**	**426.256.711.760**	**398.216.870.000**	**58.663.316.334**	**456.880.186.334**

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Tại ngày 30.09.2026		Tại ngày 01.01.2026	
	Số lượng cổ phần/ Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần/ Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
CTCP Tân Cảng Quế Võ	3.911.270 CP	31%	3.911.270 CP	31%
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	8.757.000 CP	43,785%	8.757.000 CP	43,785%
CTCP Tân Cảng Gantry	-	-	2.025.000 CP	45%
CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	1.800.000 CP	36%	1.800.000 CP	36%
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000 VND	50%	17.767.500.000 VND	50%

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	CTCP Tân Cảng Quế Võ	CTCP Tân Cảng Gantry	Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	Cộng
Tại ngày 01.01.2026	**237.943.571.256**	**132.737.721.617**	**30.184.384.918**	**34.918.486.500**	**21.096.022.043**	**456.880.186.334**
Phát sinh trong kỳ						-
Lợi nhuận trong kỳ	7.681.719.460	9.120.639.870	2.141.904.852	1.702.789.909	2.910.601.475	23.557.655.566
Phân phối lợi nhuận	-	(11.178.351.617)	-	(7.467.255.000)	(2.520.000.000)	(21.165.606.617)
Trích lập các quỹ	(499.004.236)	-	-	-	(190.229.517)	(689.233.753)
Chuyển thành công ty con			(32.326.289.770)			(32.326.289.770)
Tại ngày 30.09.2026	**245.126.286.480**	**130.680.009.870**	**-**	**29.154.021.409**	**21.296.394.001**	**426.256.711.760**

Giá trị hợp lý
Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết
Các Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

2.c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản góp vốn BCC tại Công ty con – Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch biển Tân Cảng ("TCOTS") theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1801/IDI-KHKD ngày 18/01/2016 giữa TCOTS, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần để thực hiện đầu tư xây dựng và khai thác kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần. Thời gian hợp tác là 49 năm kể từ ngày Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn bàn giao cơ sở hạ tầng. Tổng vốn đầu tư là 146.298.243.128 VND, tỷ lệ vốn góp của TCOTS là 50%, tương đương 73.149.121.564 VND. Vốn góp được thu hồi dần hàng năm, thông qua khấu hao tài sản hình thành từ hợp đồng hợp tác kinh doanh. Hiệu quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Hợp đồng BCC đang thực hiện bình thường, có lợi nhuận được chia hàng năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
Phải thu các bên liên quan	***503.926.157.415***	***243.636.842.740***
Quân chủng Hải Quân	302.246.545.457	29.222.000.000
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	27.394.690.135	9.320.307.960
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	116.152.395.833	131.698.610.290
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	6.202.994.500	3.937.162.806
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	10.958.531.946	5.949.632.820
CTCP Hàng hải Á Châu	-	8.248.277.284
Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid	13.069.850.687	7.010.295.583
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	25.442.807.435	5.687.104.749
CTCP Tân Cảng - Gantry	-	1.490.651.010
CTCP Kho vận Tân Cảng	360.254.127	
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	584.705.899	273.828.044
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	365.614.436	54.000.000
CTCP Hỗ trợ hàng hải và dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng	990.909.960	145.094.930
CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	144.726.000	-
CTCP Kho vận Tân Cảng	-	436.844.355
CTCP Xây dựng công trình Tân Cảng	-	39.658.684.909
CTCP Vận tải bộ Tân Cảng	12.131.000	24.626.000
CTCP Dịch vụ hàng hải Tân Cảng	-	289.332.000
CTCP Tân Cảng Cái Mép	-	162.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	-	28.390.000
Phải thu các khách hàng khác	***1.161.343.865.228***	***523.650.026.376***
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	400.414.274.658	98.428.079.500
SC Management Co., Ltd	117.359.416.859	131.308.154.485
Các khách hàng khác	643.570.173.711	293.913.792.391
Cộng	**1.665.270.022.643**	**767.286.869.116**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
Trả trước cho các bên liên quan	***3.017.747.372***	***376.747.594***
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	3.017.747.372	376.747.594
Trả trước cho người bán khác	***578.047.572.931***	***248.276.298.983***
Hội đồng bồi thường hỗ trợ tái định cư KCN Tân Cảng tại xã Quảng Bình	158.110.749.400	-
Fujian Lixin Ship Engineering Co.,Ltd	77.617.888.009	-
Oceaner Marine (Tianjin).,Ltd	150.217.800.000	-
CTCP Bọc ống dầu khí Việt Nam	60.356.711.862	120.713.423.724
CTCP Sản xuất ống thép và dầu khí Việt Nam	21.754.158.302	87.016.633.203
Các nhà cung cấp khác	109.990.265.358	40.546.242.056
Cộng	**581.065.320.303**	**248.653.046.577**

5. Phải thu khác

	Tại ngày 30.9.2026		Tại ngày 01.01.2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***12.244.423.646***	-	***1.015.219.694***	-
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng:	1.066.072.029	-	1.015.219.694	-
+ Phải thu lợi nhuận hợp tác kinh doanh	*1.066.072.029*	-	*1.015.219.694*	-
CTCP Tân Cảng Quế Võ	11.178.351.617		-	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***132.763.677.801***	-	***350.894.055.067***	-
Quân chủng Hải Quân - Phần thu hộ Xây dựng Công trình	-	-	290.184.201.922	-
Phải thu về tiền bồi thường TSCĐ bị chìm, chờ cơ quan bảo hiểm xử lý	24.785.259.259	-	24.785.259.259	-
Tạm ứng	27.923.154.618	-	19.034.175.223	-
Ký cược, ký quỹ	70.378.495.811	-	13.602.352.302	-
Phải thu ngắn hạn khác	9.676.768.113	-	3.288.066.361	-
Cộng	**145.008.101.447**	-	**351.909.274.761**	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30.9.2026		Tại ngày 01.01.2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các tổ chức cá nhân khác	**3.757.784.017**	**(3.738.304.337)**	**3.757.784.017**	**(3.738.304.337)**
Bệnh viện 30-4	2.087.820.000	(2.087.820.000)	2.087.820.000	(2.087.820.000)
Đối tượng khác	1.669.964.017	(1.650.484.337)	1.669.964.017	(1.650.484.337)
Cộng	**3.757.784.017**	**(3.738.304.337)**	**3.757.784.017**	**(3.738.304.337)**

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.358.428.426.968	798.753.655.236
Nhiên liệu	56.657.476.714	45.466.433.189
Nguyên liệu, vật liệu	101.225.584.992	152.491.362.153
Hàng hóa	8.138.075.449	3.463.961.453
Thành phẩm	5.886.126	17.381.867
Công cụ dụng cụ	491.943.359	504.185.093
Cộng	**1.524.947.393.608**	**1.000.696.978.991**

8. Chi phí trả trước

8.a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
Chi phí bảo hiểm	12.526.609.280	10.149.364.743
Chi phí công cụ dụng cụ	57.834.043.698	22.635.497.104
Chi phí sửa chữa	9.174.251.543	5.255.750.501
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.537.392.703	746.164.592
Cộng	**84.072.297.224**	**38.786.776.940**

8.b Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
Chi phí duy tu, sửa chữa	55.055.377.354	61.164.912.358
Chi phí công cụ, dụng cụ	45.053.681.675	59.670.312.716
Chi phí cơ sở hạ tầng kỹ thuật	414.779.567.262	419.047.895.246
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.962.466.863	3.345.314.336
Cộng	**516.851.093.154**	**543.228.434.656**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	514.572.534.026	1.332.669.728.797	2.543.866.827.553	2.158.755.156	24.277.882.150	**4.417.545.727.682**
Mua trong kỳ	-	140.848.561.789	39.989.998.617	195.333.333	25.450.000.000	**206.483.893.739**
Đầu tư XDCB hoàn thành	402.162.648.029	-	403.567.503.644	-	-	**805.730.151.673**
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	34.589.068.034	1.455.700.000	347.353.636	-	**36.392.121.670**
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(30.274.967.905)	(4.600.000.000)	-	-	**(34.874.967.905)**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	916.735.182.055	1.477.832.390.715	2.984.280.029.814	2.701.442.125	49.727.882.150	**5.431.276.926.859**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	418.253.705.055	729.108.049.620	29.221.759.276	1.781.159.293	1.228.220.255	**1.179.592.893.499**
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	439.457.323.384	1.129.211.616.779	856.652.943.557	1.945.341.484	8.518.820.685	**2.435.786.045.889**
Tăng do hợp nhất kinh doanh		7.188.049.744	1.200.427.598	178.261.133		**8.566.738.475**
Khấu hao trong kỳ	8.964.507.259	84.990.575.995	241.523.756.775	114.632.891	6.776.036.755	**342.369.509.675**
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ			(22.526.438.130)			(22.526.438.130)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**448.421.830.643**	**1.221.390.242.518**	**1.076.850.689.800**	**2.238.235.508**	**15.294.857.440**	**2.764.195.855.909**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	75.115.210.642	203.458.112.018	1.687.213.883.996	213.413.672	15.759.061.465	**1.981.759.681.793**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	468.313.351.412	256.442.148.197	1.907.429.340.014	463.206.617	34.433.024.710	**2.667.081.070.950**
Trong đó:						-
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Phương tiện vận tải truyền dẫn	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	2.848.326.044	992.725.899	**1.855.600.145**
Tăng trong kỳ	3.131.471.036	563.230.182	**2.568.240.854**
Mua lại tài sản thuê tài chính			-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	5.979.797.080	1.555.956.081	**4.423.840.999**

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	218.443.235.186	1.476.044.000	-	**219.919.279.186**
Mua trong kỳ	41.528.176.600	805.300.000		**42.333.476.600**
Tăng do hợp nhất kinh doanh			**483.367.200**	**483.367.200**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	259.971.411.786	2.281.344.000	**483.367.200**	**262.736.122.986**
Giá trị hao mòn				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	-	1.416.201.000		**1.416.201.000**
Tăng trong kỳ	-	83.884.268		**83.884.268**
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	**214.829.867**	**214.829.867**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	-	1.500.085.268	**214.829.867**	**1.714.915.135**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	218.443.235.186	59.843.000	-	**218.503.078.186**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**259.971.411.786**	**781.258.732**	**268.537.333**	**261.021.207.851**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
Mua sắm TSCĐ	684.823.475.076	551.392.626.934
Xây dựng cơ bản dở dang	27.567.862.365	18.764.413.956
Sửa chữa lớn TSCĐ	4.121.497.771	2.533.154.550
Cộng	**716.512.835.212**	**572.690.195.440**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
Phải trả các bên liên quan	***53.695.541.769***	***72.966.100.383***
CTCP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	3.014.978.035	16.364.603.281
CTCP Dịch vụ hàng hải Tân Cảng	-	3.078.972.000
Công ty TNHH Một thành viên Hải sản Trường Sa	-	6.338.475.055
CTCP Tân Cảng Gantry	-	17.613.073.223
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	2.893.195.648	477.817.147
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	6.733.200.000	2.509.900.000
CTCP Hỗ Trợ Hàng Hải Và Dịch Vụ Ngoài Khơi Tân Cảng	4.710.442.301	14.225.684.474
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	236.089.375	678.710.237
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	359.057.517	157.108.477
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	32.554.690.772	3.809.579.785
CTCP Tân Cảng Hiệp Phước	-	11.022.900
CTCP Vận tải biển Tân Cảng	1.893.952.245	1.893.952.245
CTCP Tiếp vận Cát Lái	1.299.935.876	5.773.226.400
Công Ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	-	33.975.159
Phải trả các nhà cung cấp khác	***1.184.389.635.618***	***650.041.760.194***
Aussie Offshore Services Limited	60.255.749.420	81.549.974.267
CTCP Bọc ống dầu khí Việt Nam	205.242.301.843	
CTCP Sản xuất ống thép và dầu khí Việt Nam	221.283.953.217	
CTCP Hàng hải Á Châu	22.392.995.938	21.288.494.155
Công ty TNHH Vận tải Quang Hải	90.543.106.873	22.720.700.738
CTCP Xây lắp Hải Long	71.008.863.977	-
CTCP Hàng hải dầu khí Hải Dương	65.315.726.344	62.844.426.111
Các nhà cung cấp khác	448.346.938.006	461.638.164.923
Cộng	**1.238.085.177.387**	**723.007.860.577**

14. Người mua trả tiền trước

14.a Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
Quân chủng Hải quân	895.368.569.641	614.795.575.343
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	37.300.000.000	-
CTCP Đầu Tư và Xây Dựng SGC	-	7.564.450.500
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	130.863.764.734	51.329.723.726
Rosemary Overseas Ltd	21.446.526.662	-
Công ty TNHH MTV TM DV Huỳnh Thy	8.923.233.200	8.923.233.200
Các khách hàng khác	20.638.991.786	33.288.152.683
Cộng	**1.114.541.086.023**	**715.901.135.452**

14.b Người mua trả tiền trước dài hạn

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
Trả trước của các bên liên quan	-	***17.300.000.000***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	-	17.300.000.000
Trả trước của các khách hàng khác	***591.948.853.808***	***703.356.147.882***
Quân chủng Hải quân	414.009.000.000	434.767.672.700
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam (i)	177.939.853.808	268.588.475.182
Cộng	**591.948.853.808**	**720.656.147.882**

(i) Là khoản trả trước liên quan đến Hợp đồng liên danh số SWPOC-TM-CA-CON-PC2-041 ký ngày 27/06/2025 giữa Công ty và các đối tác, gồm Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam, các nhà thầu Liên doanh Việt Nga - Vietsopetro, và PT Timas Suplindo, về việc xây dựng và lắp đặt đường ống dẫn dầu Khối B Ô Môn, thời hạn thực hiện là 880 ngày. Tổng giá trị theo hợp đồng phần Công ty thực hiện là 2.685.884.751.818 VND. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty nhận được phần tạm ứng 10% tương đương 268.588.475.182 VND.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	156.645.383.387	254.629.111.294
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.829.296.932	1.252.755.682
Thuế thu nhập cá nhân	3.793.491.827	2.900.230.231
Các loại thuế khác	2.356.678.897	1.898.955.313
Cộng	**167.624.851.043**	**260.681.052.520**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ cung cấp quốc tế 0%
- Hàng hóa nông sản sơ chế hoặc chưa qua chế biến khi bán cho các đơn vị Quân đội, khách hàng lẻ 5%
- Hàng hóa, dịch vụ còn lại 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2014, Công ty phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (kể từ năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, bắt đầu từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp các loại thuế khác theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
Phải trả các bên liên quan	***8.940.632.000***	***12.390.889.034***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền thuê đất	8.940.632.000	8.940.632.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Chi phí thuê văn phòng	-	6.954.545
CTCP Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng - Chi phí đại lý tàu	-	2.876.599.689
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng - Chi phí lắp đặt thiết bị	-	566.702.800
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***124.766.925.309***	***64.202.422.866***
Lãi vay phải trả	17.383.743.978	22.616.935.534
Chi phí thuê tàu phải trả	22.629.006.621	225.000.000
Chi phí nhiên liệu phải trả	14.609.198.850	7.746.651.745
Chi phí thuê thuyền viên nước ngoài	-	6.782.407.827
Chi phí trích trước tiền thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật	-	21.198.461.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài		4.206.184.622
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	70.144.975.860	1.426.781.205
Cộng	**133.707.557.309**	**76.593.311.900**

17. Doanh thu chưa thực hiện

17.a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
Lãi phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định (i)	53.459.800.000	106.919.600.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	21.659.698.900	21.721.538.905
Cộng	**75.119.498.900**	**128.641.138.905**

(i) Trong năm 2025, Công ty đã bán tàu TC Royal cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu (bên liên quan) với giá bán chưa thuế GTGT là 363.779.200.000 VND. Đồng thời, Công ty cũng ký hợp đồng ngày 31/03/2025 về việc thuê lại tàu Royal từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu, với thời gian thuê 24 tháng cộng thêm 12 tháng mở rộng (nếu có), tính từ ngày vận chuyển (ngày 31/3/2025). Tại thời điểm chuyển nhượng, tàu TC Royal có giá trị ghi sổ 43.016.725.364 VND; giá trị hợp lý 149.940.000.000 VND (được xác định dựa trên kết quả Chứng thư thẩm định giá ngày 20/03/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định và Đầu tư tài chính Hoa Sen - Chi nhánh miền Nam). Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản đã được ghi nhận vào thu nhập khác, số tiền 106.923.274.636 VND. Chênh lệch giữa giá bán và giá trị hợp lý của tài sản đã được ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện, số tiền 213.839.200.000 VND, và được phân bổ để ghi giảm chi phí thuê theo thời hạn thuê (24 tháng).

17.b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
Lãi phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định	-	26.729.900.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn khác	1.787.878.788	17.878.787.880
Cộng	**1.787.878.788**	**44.608.687.880**

18. Phải trả khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
Phải trả các bên liên quan	***2.235.871.490***	***81.027.083.354***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn:	75.871.490	152.970.242
+ Khoản BHXH và khoản thu hộ phải trả	*75.871.490*	*152.970.242*
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng – Tiền thu hộ	2.160.000.000	80.874.113.112
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***46.951.980.317***	***11.631.700.409***
Kinh phí công đoàn	343.870.524	1.418.776.708
Các khoản bảo hiểm phải nộp	2.633.623.632	196.433.714
Các khoản ký quỹ, ký cược	2.322.808.300	2.260.808.300
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	41.651.677.861	7.755.681.687
Cộng	**49.187.851.807**	**92.658.783.763**

18b. Phải trả dài hạn khác

	Tại ngày 30.9.2026	Tại ngày 31.12.2025
Nhận ký quỹ, ký cược	2.886.422.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình Năng lượng Biển - Góp vốn đầu tư TSCĐ (i)	14.713.891.681	14.713.891.681
Cộng	**17.600.313.681**	**14.713.891.681**

(*) Là khoản nhận ủy thác từ Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình Năng lượng Biển để thực hiện dự án "Đầu tư sà lan biển không tự hành – sà lan biển Hao Yi 11" theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2024/HĐUT/TCO ngày 12 tháng 12 năm 2024. Tổng giá trị dự án đầu tư tạm tính là 80.187.500.000 VND, trong đó, mỗi bên góp 17,5% tổng giá trị dự án, dự kiến là 14.093.750.000 VND, phần còn lại sẽ được huy động từ vốn vay. Hiệu quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Sà lan đã đi vào hoạt động và có doanh thu từ tháng 5. Việc phân chia lợi nhuận thực hiện tại cuối mỗi năm và dự kiến bắt đầu phân chia tại cuối năm nay.

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
Vay ngắn hạn Ngân hàng	***1.041.165.731.603***	***757.419.099.477***
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh	32.666.277.911	14.648.375.565
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	126.930.747.753	319.414.935.833
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	174.027.251.308	111.845.247.670
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	136.521.297.167	105.128.872.862
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	306.629.577.506	41.778.099.375
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	146.779.830.558	164.603.568.172
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thanh Hóa	102.610.749.400	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	15.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng (Xem thuyết minh số V.19b)	***308.796.733.401***	***326.764.868.406***
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	102.007.594.157	132.835.458.900
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	130.427.094.035	101.859.450.092

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Vũng Tàu	11.472.052.067	9.831.557.680
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	7.894.969.458	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	-	8.636.987.958
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	38.163.330.984	48.492.490.176
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	18.831.692.700	25.108.923.600
Vay ngắn hạn bên liên quan	***8.000.000.000***	-
CTCP Hỗ Trợ Hàng Hải Và Dịch Vụ Ngoài Khơi Tân Cảng	8.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả thuê tài chính	***656.952.345***	**464.347.908**
Cộng	**1.358.619.417.349**	**1.084.648.315.791**

Thông tin bổ sung về các khoản vay ngắn hạn:

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	*Mục đích vay/ Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Hợp đồng ngày 23/7/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ san xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100 tỷ VND	12 tháng	7,2% - 8%/ năm	Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng; 02 cẩu RTG 6+1 và 01 cẩu Kocks 73013; Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh				
Hợp đồng ngày 25/08/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80 tỷ VND	12 tháng	7,5%/ năm	02 cẩu Container KOCKS
Hợp đồng ngày 24/9/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 40 tỷ VND	8 tháng	5,5%/ năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2				
Hợp đồng ngày 05/08/2026	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 500 tỷ VND	6 - 9 tháng	8% - 8,9/ năm	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ hợp đồng thi công xây dựng công trình
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành				
Hợp đồng ngày 25/02/2025	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức	6 - 9 tháng	6,0% - 9,3%/ năm	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ hợp đồng thi công xây dựng công

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	*Mục đích vay/ Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
	180 tỷ VND			trình
Hợp đồng ngày 07/08/2025	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 92 tỷ VND	6-9 tháng	8,1%-9,3%/ năm	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ hợp đồng thi công xây dựng công trình
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thanh Hóa				
Hợp đồng ngày 25/8/2026	Chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng	3 tháng	10,3%/ năm	Hợp đồng tiền gửi có kì hạn tại Ngân hàng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa				
Hợp đồng ngày 24/9/2026	Chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng	2 tháng	7,4%/ năm	Hợp đồng tiền gửi có kì hạn tại Ngân hàng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Hợp đồng ngày 20/05/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100 tỷ VND	12 tháng	7,9%/ năm	Tài sản cố định là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
Hợp đồng ngày 5/2/2026	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 400 tỷ VND	6 tháng	7,7% - 8%/ năm	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ khoản vay
Hợp đồng ngày 14/08/2024	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 40 tỷ VND	12 tháng	4,6%/ năm	Thế chấp tàu TC 86
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Hợp đồng ngày 06/5/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 50 tỷ VND	12 tháng	8,0%/ năm	02 cẩu Container KOCKS
CTCP Hỗ Trợ Hàng Hải Và Dịch Vụ Ngoài Khơi Tân Cảng				
Hợp đồng vay năm 2026	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	8%/ năm	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Hợp đồng ngày 10/02/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 133,62 tỷ VND	12 tháng	5% - 7,2%/ năm	Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng.
Hợp đồng ngày 05/09/2024	Bổ sung VLĐ phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức 20 tỷ VND	12 tháng	4%/ năm	Hợp đồng tiền gửi có kì hạn tại Ngân hàng
Hợp đồng ngày 31/10/2024	Bổ sung VLĐ phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức 30 tỷ VND	12 tháng	3,8%/ năm	Kocks QC-30
Hợp đồng ngày 11/12/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100 tỷ VND hoặc quy đổi USD tương đương	12 tháng	USD 4,2%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

19.b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 01.01.2026
Vay dài hạn ngân hàng	***2.043.757.922.857***	***1.292.736.835.638***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	388.737.672.349	358.435.453.670
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	528.876.023.879	333.664.225.511,00
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh	65.150.892.862	68.491.964.290
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	120.888.614.736	138.951.156.496
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Vũng Tàu	188.174.689.292	9.413.000.939
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	616.170.303.968	344.703.075.480
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành	67.190.214.452	39.077.959.252
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	68.569.511.319	-
Vay dài hạn các cá nhân khác	***225.800.000.000***	***138.800.000.000***
Nợ thuê tài chính	***2.773.145.552***	***992.769.114***
Cộng	**2.272.331.068.409**	**1.432.529.604.752**
Trong đó:		
Vay dài hạn các tổ chức (i)	*2.043.757.922.857*	*1.292.736.835.638*
Vay dài hạn các cá nhân Công ty mẹ (ii)	*39.800.000.000*	*39.800.000.000*
Vay dài hạn các cá nhân Công ty con	*186.000.000.000*	*99.000.000.000*
Nợ thuê tài chính (i)	*2.773.145.552*	*992.769.114*

Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn:

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	*Mục đích vay/ Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh				
Hợp đồng ngày 22/08/2024	Mua Quyền sử dụng đất và công trình gắn liền với đất (Khách sạn Hanoi Golden Hotel)/Hạn mức: 85,2 tỷ VND	152 tháng	7,5%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2016 và 2020	Đầu tư xây dựng kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần/ Hạn mức: 56 tỷ VND	05 năm đến 10 năm	6,8% - 6,95%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng				
Hợp đồng ngày 22/8/2025	Đầu tư dự án trung tâm logistics/ Hạn mức: 746,098 tỷ VNĐ	12 năm	5,2%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	*Mục đích vay/ Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Hợp đồng ngày 26/4/2021	Đầu tư tàu TC Dolphin/ Hạn mức vay: 65 tỷ VND	05 năm	7,0%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 08/11/2021	Đầu tư tàu nạo vét xén thổi 650/ Hạn mức vay: 129.92 tỷ VND	07 năm	7,29%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 04/7/2023	Đầu tư tòa nhà văn phòng 52 Trương Văn Bang/ Hạn mức vay: 77 tỷ VND	07 năm	7,9%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 20/01/2025	Đầu tư sà lan Tan Cang 375 Hạn mức vay: 52.000.000.000 VND	05 năm	7,9%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 24/09/2025	Đầu tư tàu TC Princess Hạn mức vay: 163.592.800.000 VND	07 năm	7,6%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 11/09/2025	Đầu tư tàu TC Apollo Hạn mức vay: 121.646.000.000 VND	05 năm	7,6%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 09/06/2026	Đầu tư tàu AHTS SOM03 Hạn mức vay: 356.000.000.000 VND	07 năm	8,65%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 22/04/2022	Thanh toán mua tàu lai ASD 2813/ Hạn mức vay: 108,844 tỷ VND	07 năm	7,29%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 14/07/2021	Đầu tư tàu đa năng TC Vigour. Hạn mức vay: 30,054 tỷ VND	54 tháng	6,8%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2				
Hợp đồng ngày 19/05/2022	Mua sà lan và cần trục bánh xích	60 tháng	10,4%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 06/7/2023	Mua tàu kéo Tolak 11 và tàu nạo vét Bestla	120 tháng	10,3%-10,8%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 27/3/2024	Đầu tư trang thiết bị phục vụ thi công các dự án năm 2023-2024 và những năm tiếp theo	60 tháng	9,8% - 10,4%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Vũng Tàu				
Hợp đồng ngày 04/05/2021	Đầu tư mua tàu TC Eagle	09 năm	6,5%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 20/9/2023	Đầu tư mua tàu TC Saturn	05 năm	8,8% /năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Hợp đồng ngày 12/6/2018	Đầu tư 02 cẩu Mitsui – Paceco Portainer	106 tháng	8,4%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 15/6/2022	Đầu tư 01 tàu TC Venus	60 tháng	8,8%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 10/3/2025	Đầu tư 01 tàu Tan Cang 63	05 năm	8,2%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 25/8/2022	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Đầu tư Tàu lai dắt ASD 2811/ Hạn mức vay: 112,838 tỷ VND	07 năm	7,3%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 23/09/2025	Mua tàu hút xén thổi CSD 650	84 tháng	7,5%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 26/3/2026	Vay bù đắp tiền mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5% - 9,5%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành				
Hợp đồng ngày 30/12/2022	Mua Tàu hút xén thổi (Dredger) TCDG CSD02	84 tháng	11,7%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày	Mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt	48 tháng	11,7%/	Tài sản hình

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	*Mục đích vay/ Hạn mức*	*Thời hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
28/11/2023	động sản xuất kinh doanh		năm	thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 06/02/2024	Chi phí đầu tư sà lan Mỹ An 28	48 tháng	11,7%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 24/08/2026	Bù đắp tàu TC Core	60 tháng	11%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)				
Hợp đồng ngày 26/06/2026	Đầu tư 02 cẩu eRTG 6+1	05 năm	8,4%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 26/06/2026	Đầu tư 01 Thiết bị ROV	05 năm	8,4%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
Hợp đồng ngày 20/2/2019	02 chiếc xe ô tô tải KIA nhãn hiệu Thaco Frontier K200-ĐL	72 tháng	6.7%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 29/11/2022	01 xe ô tô Toyota Fortuner 2.7G 4x2 AT	60 tháng	7.2%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

(ii) Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn cá nhân:

Khoản vay dài hạn các cá nhân để tăng cường vốn cho hoạt động offshore (thời hạn vay 05 năm, tự động gia hạn), đầu tư mua tàu TC89, đầu tư thiết bị ROV và đầu tư vào dự án Cẩu Kocks (thời hạn vay theo thời gian hoạt động của dự án, lần lượt là 10 năm, 7 năm và 8 năm). Chi tiết như sau:

	Tại ngày 30.09.2026	**Tại ngày 01.01.2026**
Đầu tư tàu TC89 và Phục vụ hoạt động offshore (lãi suất 8,5% đến 9,0%/ năm)	***8.000.000.000***	***8.000.000.000***
Các cá nhân khác	8.000.000.000	8.000.000.000
Đầu tư thiết bị ROV ATOM và cẩu Kocks (lãi suất 25,0%/ năm)	***31.800.000.000***	***31.800.000.000***
Bên liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000
Cán bộ nhân viên Công ty	200.000.000	200.000.000
Các cá nhân khác	30.600.000.000	30.600.000.000
Cộng	**39.800.000.000**	**39.800.000.000**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 01.01.2026	Trích lập trong kỳ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Chi trong kỳ	Tại ngày 30.9.2026
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	107.311.357.353	4.389.362.106	2.116.578.743	(21.445.405.574)	92.371.892.628
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	4.052.554.608	18.035.057.953			22.087.612.561
Cộng	**111.363.911.961**	**22.424.420.059**	**2.116.578.743**	**(21.445.405.574)**	**114.459.505.189**

21. Vốn chủ sở hữu

21.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm 2025						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	309.998.860.000	340.479.752.983	562.481.973.988	27.361.586.772	284.340.573.065	1.524.662.746.808
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	139.997.950.000	(139.997.950.000)				-
Tăng do hợp nhất kinh doanh			4.077.601.570		205.044.281.776	209.121.883.346
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước		118.118.285.542	(127.376.311.257)	185.709.781	(1.217.672.023)	(10.289.987.957)
Lợi nhuận trong năm nay			1.021.934.623.404		101.766.782.692	1.123.701.406.096
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm nay			(90.175.289.768)			(90.175.289.768)
Chia cổ tức, lợi nhuận			(92.999.658.000)		(15.530.640.000)	(108.530.298.000)
Giảm khác			(116.533)		(58.267)	(174.800)
Sử dụng các quỹ khác tại công ty con				(135.000.000)	(115.000.000)	(250.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**449.996.810.000**	**318.600.088.525**	**1.277.942.823.404**	**27.412.296.553**	**574.288.267.243**	**2.648.240.285.725**
Năm 2026						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	449.996.810.000	318.600.088.525	1.277.942.823.404	27.412.296.553	574.288.267.243	2.648.240.285.725
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	300.000.100.000	(300.000.100.000)				-
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-		21.594.441.570	21.594.441.570
NCI góp vốn tại công ty con					10.000.000.000	10.000.000.000
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	800.958.033.364	(823.013.801.428)	245.218.172	(2.798.744.362)	(24.609.294.254)
Lợi nhuận trong kỳ	-		672.780.191.817	-	71.421.901.036	744.202.092.853
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(112.499.202.500)	-	(34.313.140.000)	(146.812.342.500)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(135.000.000)	(115.000.000)	(250.000.000)
Giảm khác			336.056.819		(336.056.819)	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**749.996.910.000**	**819.558.021.889**	**1.015.546.068.112**	**27.522.514.725**	**639.741.668.668**	**3.252.365.183.394**

21.b Chi tiết góp vốn của vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 30.9.2026	Tại ngày 01.01.2026
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	270.000.960.000	162.000.580.000
Các cổ đông khác	479.995.950.000	287.996.230.000
Cộng	**749.996.910.000**	**449.996.810.000**

21.c Cổ phiếu

	Tại ngày 30.9.2026	Tại ngày 01.01.2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.999.691	44.999.681
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	74.999.691	44.999.681
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.999.691	44.999.681

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ ngoài khơi	2.769.380.219.210	1.761.214.982.972
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.500.084.679.502	1.174.785.429.100
Doanh thu cho thuê tài sản	347.093.735.104	292.234.714.759
Doanh thu bán hàng hóa	220.630.173.337	160.761.198.590
Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	9.859.236.805	9.912.087.268
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	189.708.507.363	154.152.834.303
Cộng	**5.036.756.551.321**	**3.553.061.246.992**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài khơi	2.100.141.144.502	1.147.406.246.923
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.309.645.351.869	1.025.492.942.811
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	65.592.044.194	65.448.263.157
Giá vốn của hàng hóa đã bán	190.442.674.363	137.112.908.325
Giá vốn từ hoạt động hợp tác kinh doanh	6.111.586.250	5.806.145.585
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	175.702.790.771	129.630.380.087
Cộng	**3.847.635.591.949**	**2.510.896.886.888**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	41.907.986.835	15.701.214.577
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.317.769.715	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.229.489.665	7.785.614.517
Doanh thu hoạt động tài chính khác	179.586.983	59.065.000
Cộng	**48.634.833.198**	**23.545.894.094**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	137.174.886.956	90.485.828.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.787.418.321	4.198.434.085
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.455.313.943
Chi phí tài chính khác	16.846.709.680	16.584.457.514
Cộng	**156.809.014.957**	**112.724.034.117**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.028.040.249	7.429.095.249
Chi phí vật liệu, bao bì	107.403.178	79.629.703
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	976.892.831	1.014.777.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.386.898	3.004.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.853.404.577	2.867.396.834
Các chi phí khác	2.003.119.085	4.824.379.291
Cộng	**13.971.246.818**	**16.218.282.834**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	93.982.380.282	75.109.746.560
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.267.766.950	1.904.381.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.258.991.648	3.078.334.420
Thuế, phí và lệ phí	362.088.819	446.221.833
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.288.785.748	30.154.835.790
Chi phí bằng tiền khác	37.504.439.855	16.937.359.833
Cộng	**171.664.453.302**	**127.630.879.494**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	6.527.557.107	104.101.667.664
Thu nhập khác	338.679.967	912.250.478
Cộng	**6.866.237.074**	**105.013.918.142**

8. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	672.780.191.817	711.327.620.183
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(71.239.174.042)	(75.320.874.115)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	**601.541.017.775**	**636.006.746.068**
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	47.197.507	32.435.762
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	**12.745**	**19.608**

(*) Số trích quỹ được ước tính theo tỷ lệ trích quỹ được quy định trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty mẹ và các công ty con

VII. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đỗ Thế Cường	Vũ Quang Tiến	Nguyễn Phùng Hưng